

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-PT

Ngày 03-01-2018

V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Phương Loan

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Thành Lập

Bà Nguyễn Thị Hồng Liên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ân Tình là thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Bạch – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2017/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp xin ly hôn, chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2017/HNGĐ-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Th, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 332/2017/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1950 (có mặt). Trú tại: Ấp K, xã Kh, huyện Trần Văn Th, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1932 (có mặt). Trú tại: Ấp K, xã Kh, huyện Trần Văn Th, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Huỳnh Thị H, sinh năm 1980 (vắng mặt).

2. Anh Nguyễn Văn Qu, sinh năm 1983 (vắng mặt).

3. Anh Huỳnh Minh H (Huỳnh Vũ H), sinh năm 1975 (vắng mặt).

4. Chị Nguyễn Thị Qu, sinh năm 1976 (vắng mặt).

5. Ông Võ Châu Ph, sinh năm 1948 (có mặt).

6. Ông Tạ Văn A (vắng mặt).

Cùng trú tại: Ấp K, xã Kh, huyện Trần Văn Th, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là ông Huỳnh Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Trần Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Huỳnh Văn N sống chung từ năm 1975, nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất

đồng quan điểm sống, thường cự cãi nên vợ chồng không còn quan tâm, lo lắng lẫn nhau. Do đó, bà T với ông N đã ly thân cách nay 03 năm. Do đó, bà T yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Vợ chồng có 4 người con: Huỳnh Vũ H, sinh năm 1975; Huỳnh Thị H, sinh năm 1978; Huỳnh Thị Tr, sinh năm 1979; Huỳnh Thị H, sinh năm 1980. Hiện các con đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà T không có yêu cầu về con.

Về phần tài sản: Bà T khai vợ chồng có tài sản chung là phần đất tọa lạc tại ấp Đ (Nay là ấp K), xã Kh, huyện Trần Văn Th, tỉnh Cà Mau do ông Huỳnh Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T yêu cầu chia cho bà $\frac{1}{2}$ phần đất trên nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, bà T đã thay đổi yêu cầu, bà T yêu cầu chia cho bà $\frac{1}{6}$ diện tích đất trên theo đo đạc thực tế là 20.094,4 m² và yêu cầu chia cho bà phần đất ở mặt hậu giáp với bờ đất (Bờ đất giáp K). Trên đất có cất 01 căn nhà tình nghĩa khi cất là 63.000.000 đồng, trong đó Nhà nước hỗ trợ 35.000.000 đồng, còn lại do vợ chồng bỏ ra. Bà T yêu cầu ông N quản lý và sử dụng căn nhà nên ông T phải trả cho bà 18.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T rút yêu cầu buộc ông N trả cho bà số tiền 18.000.000 đồng.

Về nợ chung: Bà T khai vợ chồng có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Chi nhánh huyện Trần Văn Th) số tiền vốn 40.000.000 đồng chưa tính tiền lãi. Số tiền nợ Ngân hàng đã qua con của bà là Huỳnh Minh H đã thanh toán xong. Ngoài ra, vợ chồng bà không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng bà.

Bị đơn là ông Huỳnh Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Ông thống nhất lời trình bày của bà T về thời gian vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1975, vợ chồng đã ly thân cách nay 03 năm. Hiện nay bà T xin ly hôn, ông N đồng ý.

Về con chung: Ông N thống nhất với lời trình bày của bà T về con. Các con chung đều đã trên 18 tuổi và đã trưởng thành nên không đặt ra việc nuôi con.

Về tài sản chung: Ông N khai: Phần đất tọa lạc tại ấp Đ (Nay là ấp K), xã Kh, huyện Trần Văn Th, tỉnh Cà Mau do ông đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 1996 với diện tích 16.190m². Theo đo đạc thực tế hiện nay thì phần đất này có diện tích là 20.094,4m². Đây là tài sản riêng của ông được cấp trước khi ông về chung sống với bà T. Đến năm 1975 ông và bà T chung sống với nhau nên đã cùng canh tác trên phần đất này đến khi vợ chồng ly thân, hiện nay ông vẫn tiếp tục canh tác trên đất. Do đó, ông không đồng ý chia đất cho bà T.

Về nợ chung: Ông và bà T có thiếu các khoản nợ như sau: Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Chi nhánh huyện Trần Văn Th) số tiền vốn, lãi 60.000.000 đồng. Đã qua, con ông là Huỳnh Minh H đã thanh toán xong cho Ngân hàng. Nợ ông Võ Châu Ph 25 chỉ vàng 24k do cố đất vào năm 2016. Nợ ông Tạ Văn A (Út Sàng) khoảng 1.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Võ Châu Ph trình bày:
Vào ngày 20 tháng 10 năm 2016, ông có nhận cố đất trồng lúa từ ông Huỳnh Văn N phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông N đứng tên với diện tích 16.000 m² với giá là 25 chỉ vàng 24k. Thời hạn cố đất là 05 năm. Ông đã trả

25 chỉ vàng 24k cho ông N ; ông N đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông giữ. Ông cho ông N thuê lại toàn bộ diện tích đất nhận cổ với giá 80 gia lúa/năm. Nay, ông không yêu cầu quyền lợi, cũng không yêu cầu khởi kiện trong vụ án này về việc ông cổ đất. Ông sẽ tự giải quyết quyền lợi của ông với ông N .

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Qu , chị Huỳnh Thị H trình bày: Anh chị được cha là ông Huỳnh Văn N cho mượn đất cất nhà ở, khi nào ông N đòi lại đất thì anh, chị trả. Anh, chị không yêu cầu quyền lợi gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Huỳnh Minh H , chị Nguyễn Thị Qu trình bày: Anh, chị ở chung nhà với ông N và chưa được cho đất. Anh, chị không yêu cầu quyền lợi gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Tạ Văn A đã được Tòa án niêm yết giấy triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 69/2017/HNGĐ-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Th quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Trần Thị T ly hôn ông Huỳnh Văn N .

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị T .

Bà Trần Thị T được chia phần đất có diện tích 3.348 m², ở hậu đất có vị trí tứ cận:

- Phía Đông giáp phần đất ông N được chia, cạnh dài 31m;
- Phía Tây giáp bờ đất, cạnh dài 31 m;
- Phía Nam giáp đất ông Võ Văn C , cạnh dài 108 m;
- Phía Bắc giáp đất ông Trần Hoàng A , cạnh dài 108 m.

Ông Huỳnh Văn N được chia phần đất có diện tích 16.746,4 m², có vị trí tứ cận:

- Phía Đông giáp lộ bê tông, cạnh dài 35 m;
- Phía Tây giáp phần đất bà T được chia, cạnh dài 31 m;
- Phía Nam giáp đất ông Võ Văn C , cạnh dài 502 m;
- Phía Bắc giáp đất ông Trần Hoàng A , cạnh dài 503 m.

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)

Đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị T đòi ông Huỳnh Văn N trả số tiền 18.000.000 đồng.

Hợp đồng (thế chấp quyền sử dụng đất) cổ đất nông nghiệp trồng lúa ngày 20 tháng 10 năm 2016 giữa ông Võ Châu Ph với ông Huỳnh Văn N vô hiệu.

Buộc ông Võ Châu Ph giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0127318 đứng tên Huỳnh Văn N cho ông Huỳnh Văn N và bà Trần Thị T .

Tách số vàng 25 chỉ vàng 24k từ hợp đồng thế chấp trên thành vụ án dân sự khác, khi các đương sự có yêu cầu.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/9/2017, bị đơn là ông Huỳnh Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và ông đã cung cấp đơn xin miễn án phí dân sự vì ông là thương binh, hoàn cảnh gia đình khó khăn về kinh tế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử là đúng pháp luật tố tụng dân sự và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Th về phân hôn nhân và chia tài sản. Sửa phần án phí có giá ngạch theo hướng miễn toàn bộ án phí có giá ngạch cho ông N .

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về hôn nhân: Ông N và bà T chung sống như vợ chồng từ năm 1975 không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống đến năm 2014 giữa ông N và bà T đã phát sinh mâu thuẫn và ly thân nhau, ông N và bà T không còn sống chung với nhau đến nay hơn 03 năm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N cũng thừa nhận vợ chồng không còn tình cảm, bà T đã bỏ nhà đi không quan tâm đến ông, hiện nay ông, bà không thể tiếp tục chung sống với nhau nhưng không đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn của ông, bà đã xảy ra thời gian dài, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài do đó cấp sơ thẩm cho ông N và bà T được ly hôn là phù hợp.

[2] Về tài sản: Bà T cho rằng, bà và ông N có phần đất được Nhà nước cấp cho vợ chồng vào năm 1975, ông bà canh tác đến năm 1996 thì ông N kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào ngày 26/02/1996 với diện tích 16.190m², nhưng hiện nay theo đo đạc thực tế thì phần đất của vợ chồng có tổng diện tích là 20.094,4 m² tọa lạc tại ấp Đ (Nay là ấp K), xã Kh , huyện Trần Văn Th, tỉnh Cà Mau. Ông T cho rằng phần đất này ông được Nhà nước cấp vào năm 1974, đến năm 1975 ông N mới chung sống với bà T và cùng canh tác trên phần đất này, năm 1996 ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đây là đất ông N được cấp riêng cho ông nên không đồng ý chia đất cho bà T . Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N có cung cấp chứng cứ là ông Huỳnh Văn H, ông Võ Văn Th, ông Đỗ Trọng Th là những người biết việc ông N được cấp đất.

Xét thấy, việc ông N cho rằng ông N được cấp đất năm 1974 trước khi ông về chung sống với bà N nhưng ông N không có giấy tờ gì chứng minh việc ông được cấp đất vào thời gian nào, trong khi đó ông N thừa nhận đã cùng bà T chung sống với nhau từ năm 1975 và đã cùng bà T canh tác trên phần đất này, được Nhà nước cất nhà tình nghĩa để ông bà cùng ở cho đến nay. Đến năm 1996, ông N đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện Trần Văn Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N thuộc thửa số 316 tờ bản đồ số 08, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0127318 diện tích là 16.190 m². Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N được cấp trong thời kỳ hôn nhân của ông N và bà T .

Tại các biên bản làm việc đối với ông Trần Hoàng C và Lê Quang D là Chủ tịch, Ủy viên của Hội đồng cấp đất của xã Kh vào thời điểm ông Huỳnh Văn N được xét cấp đất xác định, phần đất trên là cấp cho ông N và bà T .

Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân...*”

Như vậy, việc ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996 do ông N đứng tên, nhưng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này được cấp trong thời kỳ hôn nhân của ông N và bà T . Do đó, xác định diện tích 20.094,4 m², tọa lạc tại ấp K , xã Kh , huyện Trần Văn Th, tỉnh Cà Mau là tài sản chung của vợ chồng ông N và bà T .

Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có xem xét đến hoàn cảnh gia đình của vợ chồng, công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung...*” Tuy nhiên, bà T vẫn thừa nhận công sức đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng là ít hơn ông N , ông N là người trực tiếp xin đất của Quân khu 9, đồng thời ông N là thương binh nên được cấp diện tích đất trên, vì vậy bà T xác định ông N có công sức đóng góp lớn hơn bà trong việc tạo ra phần đất trên nên bà T không yêu cầu chia đôi phần đất mà bà T chỉ yêu cầu chia 1/6 diện tích đất của vợ chồng và được chia ở phần đất giáp hậu đất. Giao cho ông N phần đất mặt tiền giáp lộ.

Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T , chia cho bà T 1/6 diện tích đất của vợ chồng với diện tích đất là 3.348 m² ở phần hậu đất là phù hợp. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N về việc không đồng ý chia đất cho bà T .

[3] Đối với yêu cầu của bà T đòi ông N trả số tiền 18.000.000 đồng, tại phiên tòa, bà T rút yêu cầu đòi ông N số tiền trên nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của bà T là phù hợp.

[4] Phần đất tranh chấp hiện nay ông N đang cố cho ông Võ Châu Ph vào ngày 20 tháng 10 năm 2016, với giá 25 chỉ vàng 24k. Ông Ph đã giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cho ông N thuê lại phần đất trên để canh tác. Do ông Ph không có yêu cầu ông N trả vàng trong vụ án này nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ph yêu cầu Tòa án xét xử nếu cho ông N và bà T ly hôn thì phải buộc ông N và bà T trả lại cho ông 25 chỉ vàng 24k.

Xét thấy khi xét xử sơ thẩm, do ông Ph không có yêu ông N trả 25 chỉ vàng 24k nên cấp sơ thẩm đã tách ra không giải quyết. Sau khi xét xử sơ thẩm ông Ph không có kháng cáo bản án. Tại phiên tòa, ông Ph yêu cầu ông T và bà N trả 25 chỉ vàng 24k là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, nếu giữa ông Ph và ông N có phát sinh tranh chấp, thì ông Ph có quyền khởi kiện ông N thành vụ kiện khác theo thủ tục chung.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N xin được miễn toàn bộ án phí do ông là người có công với cách mạng, ông N đã cung cấp giấy xác nhận là thương binh hạng $\frac{3}{4}$ và có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông N.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn N về việc chia tài sản chung. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn N về án phí.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 69/2017/HNGĐ-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Th.

Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Trần Thị T ly hôn ông Huỳnh Văn N.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị T.

Bà Trần Thị T được chia phần đất có diện tích 3.348 m², có vị trí tứ cận:

- Phía Đông giáp phần đất ông N được chia, cạnh dài 31m;
- Phía Tây giáp bờ đất, cạnh dài 31 m;
- Phía Nam giáp đất ông Võ Văn C, cạnh dài 108 m;
- Phía Bắc giáp đất ông Trần Hoàng A, cạnh dài 108 m.

Ông Huỳnh Văn N được chia phần đất còn lại có diện tích 16.746,4 m², có vị trí tứ cận:

- Phía Đông giáp lộ bê tông, cạnh dài 35 m;
- Phía Tây giáp phần đất bà T được chia, cạnh dài 31 m;
- Phía Nam giáp đất ông Võ Văn C, cạnh dài 502 m;
- Phía Bắc giáp đất ông Trần Hoàng A, cạnh dài 503 m.

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)

Điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Văn N để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bà Trần Thị T với diện tích đất bà T được chia theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị T phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân và 4.017.600 đồng án phí chia tài sản chung. Bà T có nộp tạm ứng 4.412.000 đồng tại biên lai thu số

0005872, ngày 01 tháng 6 năm 2016, được đối trừ; Bà T được nhận lại số tiền 194.400 đồng.

Ông Huỳnh Văn N được miễn toàn bộ số tiền án phí chia tài sản chung.

Ông Võ Châu Ph phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn N được miễn, đã qua ông N dự nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0007315 ngày 20/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Th được nhận lại.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Th;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Th;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Bùi Thị Phương Loan